

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CP ĐẦU TƯ, THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ - VINACOMIN

----- ❧ ❧ ❧ -----



BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 2 năm 2014

Hà Nội, tháng 8 năm 2014

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại Ngày 30 tháng 6 năm 2014

Đơn vị tính: VN Đồng

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	T.MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		700.666.881.067	832.776.958.270
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		58.024.617.793	89.683.316.632
1. Tiền	111	V.01	46.672.249.814	88.831.395.332
2. Các khoản tương đương tiền	112		11.352.367.979	851.921.300
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		500.000.000	500.000.000
1. Đầu tư ngắn hạn	121	V.02	500.000.000	500.000.000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đ.tư ngắn hạn	129		-	-
III. Các khoản phải thu	130		381.519.553.602	468.309.479.628
1. Phải thu khách hàng	131		205.697.484.276	296.247.351.205
2. Trả trước cho người bán	132		117.302.257.061	118.129.001.924
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ KH hợp đồng XD	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	138	V.03	87.762.627.462	84.710.804.975
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(29.242.815.197)	(30.777.678.476)
IV. Hàng tồn kho	140		212.376.092.380	239.870.546.553
1. Hàng tồn kho	141	V.04	212.376.092.380	239.870.546.553
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		48.246.617.292	34.413.615.457
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		903.798.977	759.352.525
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		876.889.829	3.423.082.033
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05	361.919.213	752.237.271
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		46.104.009.273	29.478.943.628
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260+269)	200		120.657.831.260	120.704.593.932
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06		
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07		
5. Dự phòng khoản thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	220		93.068.654.917	95.173.148.748
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	22.342.863.096	24.373.155.759
- Nguyên giá	222		45.470.085.013	46.403.392.454
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(23.127.221.917)	(22.030.236.695)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	886.931.256	1.773.862.554
- Nguyên giá	225		4.730.300.214	4.730.300.214
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(3.843.368.958)	(2.956.437.660)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	1.215.309.847	1.215.309.847

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	T.MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
- Nguyên giá	228		1.215.309.847	1.215.309.847
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
4. Chi phí XDCB dở dang	230	V.11	68.623.550.718	67.810.820.588
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12	-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		17.492.815.498	17.492.815.498
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		21.060.000.000	21.060.000.000
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	1.500.000.000	1.500.000.000
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn	259		(5.067.184.502)	(5.067.184.502)
V. Tài sản dài hạn khác	260		10.096.360.845	8.038.629.686
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	1.585.102.274	1.305.850.018
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	123.848.450	77.546.514
3. Tài sản dài hạn khác	268		8.387.410.121	6.655.233.154
VI. Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		821.324.712.327	953.481.552.202

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	T.MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		677.327.046.348	808.517.184.377
I. Nợ ngắn hạn	310		528.724.131.875	634.942.522.432
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	73.406.351.984	82.177.407.869
2. Phải trả người bán	312		325.657.132.161	436.076.351.196
3. Người mua trả tiền trước	313		72.062.709.591	53.183.466.892
4. Thuế & các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	2.727.183.195	7.428.250.715
5. Phải trả người lao động	315		4.603.599.834	13.016.378.336
6. Chi phí phải trả	316	V.17	2.774.727.880	2.877.169.219
7. Phải trả nội bộ	317		3.861.693.027	-
8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng XD	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.18	42.353.995.383	38.032.759.385
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	323		1.276.738.820	2.150.738.820
II. Nợ dài hạn	330		148.602.914.473	173.574.661.945
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác	333		356.482.500	5.371.982.500
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	148.246.431.973	168.093.588.536
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	109.090.909
9. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	339		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		137.054.103.716	136.356.392.213
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	137.054.103.716	136.356.392.213

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	T.MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		125.999.000.000	125.999.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		80.934.105	80.934.105
4. Cổ phiếu quỹ	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		1.777.283.734	1.777.283.734
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		8.387.611.490	8.387.611.490
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		809.274.387	111.562.884
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	432	V.23	-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	439	V.24	6.943.562.263	8.607.975.612
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400+439)	440		821.324.712.327	953.481.552.202

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	T.MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1. Tài sản thuê ngoài	V.25		
2. Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công		5.514.273.948	5.514.273.948
3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			
4. Nợ khó đòi đã xử lý			
5. Ngoại tệ các loại			
Ngoại tệ Euro	EUR	157,19	6.679,63
Ngoại tệ Đô la Mỹ	USD	58.500,27	4.794,91
Ngoại tệ Yên Nhật	JPY		
Ngoại tệ Rub Nga	RUB		
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

Hà Nội, ngày 15 tháng 8 năm 2014

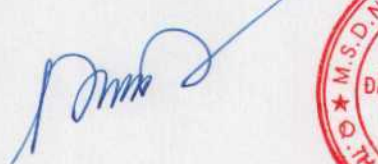
Người lập biểu

Trưởng phòng kế toán

Tổng giám đốc



Nguyễn Trung Hiếu



Nguyễn Hải Phương



Thiều Quang Thảo

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý 2 năm 2014

Đơn vị tính: VN Đồng

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 2 năm 2014	Lũy kế 6 tháng năm 2014	Quý 2 năm 2013	Lũy kế 6 tháng năm 2013
I	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	373.040.400.973	712.851.308.339	541.363.214.046	893.727.434.689
2. Các khoản giảm trừ	02		-	-	-	353.570.700
- Chiết khấu thương mại	03					-
- Giảm giá hàng bán	04					-
- Hàng bán bị trả lại	05					353.570.700
- Thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế xuất khẩu, thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp	06					-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		373.040.400.973	712.851.308.339	541.363.214.046	893.373.863.989
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	353.781.673.249	675.387.463.152	511.135.455.376	835.530.813.973
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		19.258.727.724	37.463.845.187	30.227.758.670	57.843.050.016
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	2.518.500.559	2.693.405.727	212.605.270	324.794.011
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	4.570.267.708	8.351.182.357	15.771.492.935	21.270.048.731
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		3.421.237.271	6.987.237.582	12.165.972.219	17.306.891.328
8. Chi phí bán hàng	24		5.953.640.470	13.142.895.525	12.760.218.106	22.091.216.368
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		11.927.016.082	23.450.576.332	21.713.869.728	35.011.140.106
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25))	30		(673.695.977)	(4.787.403.300)	(19.805.216.829)	(20.204.561.178)
11. Thu nhập khác	31		1.055.546.724	2.631.401.167	2.481.765.442	2.955.889.186
12. Chi phí khác	32		1.447.692.965	1.672.442.291	1.079.745.730	1.474.761.698
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(392.146.241)	958.958.876	1.402.019.712	1.481.127.488
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50		(1.065.842.218)	(3.828.444.424)	(18.403.197.117)	(18.723.433.690)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 2 năm 2014	Lũy kế 6 tháng năm 2014	Quý 2 năm 2013	Lũy kế 6 tháng năm 2013
I	2	3	4	5	6	7
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.30	442.698.728	511.545.871	280.290.092	280.290.092
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	VI.30	(123.848.450)	(123.848.450)	(234.101.239)	(234.101.239)
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		(1.384.692.496)	(4.216.141.845)	(18.449.385.970)	(18.769.622.543)
17.1 Lợi ích của cổ đông thiểu số	61		(1.611.713.349)	(1.611.713.349)	387.582.349	387.582.349
17.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông Công ty (62 = 60-61)	62		227.020.853	(2.604.428.496)	(18.836.968.319)	(19.157.204.892)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (mệnh giá 10.000 đ/cp)	70		18	-	-	-

Hà Nội, ngày 15 tháng 8 năm 2014

Người lập biểu



Nguyễn Trung Hiếu

Trưởng phòng kế toán



Nguyễn Hải Phương

Tổng giám đốc



Phiêu Quang Tháo

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Quý 2 năm 2014

(Theo phương pháp gián tiếp)

Đơn vị tính: VN Đồng

Nội dung	Mã số	Thuyết minh	6 tháng năm 2014	6 tháng năm 2013
1	2	3	4	5
I Lưu chuyển tiền từ hoạt động SXKD				
1 Lợi nhuận trước thuế	01		(3.828.444.424)	(18.723.433.690)
2 Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	02		2.290.958.621	5.249.023.955
- Các khoản dự phòng	03		1.534.863.279	2.835.597.465
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		544.342.181	2.722.325.610
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		-	(1.357.618.497)
- Chi phí lãi vay	06		6.987.237.582	17.306.891.328
3 Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		7.528.957.239	8.032.786.171
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		24.243.558.874	(247.222.815.238)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		27.494.454.173	14.008.248.137
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(96.228.890.201)	177.402.822.850
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(423.698.708)	276.374.827
- Tiền lãi vay đã trả	13		(5.563.226.005)	(11.018.504.536)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(5.177.226.340)	(1.764.072.145)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		112.365.812.061	7.106.987.342
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(2.114.554.897)	(3.026.426.978)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		62.125.186.196	(56.204.599.570)
II Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1 Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(766.517.273)	(48.252.179)
2 Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		-	2.338.000
3 Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(7.000.000.000)	-
4 Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		6.000.000.000	-
5 Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(62.000.000)
6 Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		4.969.000.000	-
7 Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		243.834.735	4.859.952
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		3.446.317.462	(103.054.227)
III Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1 Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31		-	-
2 Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		(21.700.000)	-
3 Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		116.563.044.330	285.747.517.966
4 Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(213.771.546.827)	(266.303.110.416)
5 Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6 Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(97.230.202.497)	19.444.407.550
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50		(31.658.698.839)	(36.863.246.247)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		89.683.316.632	46.518.406.464
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	840.742
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70	VII.34	58.024.617.793	9.656.000.959


Hà Nội, ngày 15 tháng 8 năm 2014

Người lập biểu

Trưởng phòng kế toán

Phòng giám đốc


 Nguyễn Trung Hiếu


 Nguyễn Hải Phương


 Thiều Quang Thảo

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 năm 2014

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp:

1- Hình thức sở hữu vốn:

Cổ phần chi phối

Công ty Cổ phần Đầu tư, thương mại và dịch vụ được thành lập theo Quyết định số 150/2004/QĐ-BCN ngày 01/12/2004 của Bộ Công nghiệp. Đổi tên lần thứ nhất thành Công ty Cổ phần Đầu tư, thương mại và dịch vụ - TKV theo Quyết định số 3908/2004/QĐ-HĐQT ngày 15/12/2006 của Hội đồng quản trị Công ty. Đổi tên lần thứ hai thành Công ty Cổ phần Đầu tư, thương mại và dịch vụ Vinacomin theo Quyết định số 24/QĐ-ĐHDCĐ ngày 07/09/2010 của Đại hội đồng cổ đông Công ty.

2- Lĩnh vực kinh doanh:

- Khai thác, tận thu, chế biến, kinh doanh than và khoáng sản các loại;
- Dịch vụ bốc xúc, san lấp, vận chuyển than và đất đá;
- Sản xuất, lắp ráp, tiêu thụ, bảo hành xe tải nặng và xe chuyên dùng các loại;
- Sản xuất phụ tùng ô tô và các sản phẩm cơ khí;
- Xây dựng công trình giao thông, công nghiệp và dân dụng;
- Đóng mới, cải tạo phương tiện thủy, bộ các loại: sà lan 250-500 tấn, tàu đẩy 150-200 CV;
- Đầu tư, kinh doanh cơ sở hạ tầng và bất động sản;
- Kinh doanh, XNK trực tiếp, XNK ủy thác các loại: vật tư, thiết bị, phương tiện, nguyên vật liệu, sắt thép, xăng, dầu, hàng tiêu dùng;
- Kinh doanh vận tải đường thủy, đường bộ, cầu cảng, bến bãi;
- Tư vấn, khảo sát, lập dự toán và tổng dự toán các công trình xây dựng, các công trình hạ tầng kỹ thuật;
- Thiết kế quy hoạch tổng mặt bằng, kiến trúc, nội ngoại thất: đối với công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp;
- Thiết kế kết cấu: đối với công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp;
- Thiết kế quy hoạch tổng mặt bằng, thiết kế kiến trúc nội ngoại thất công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp; Thiết kế kiến trúc hạ tầng các khu đô thị và công nghiệp;
- Đại lý bán hàng cho các hãng nước ngoài phục vụ sản xuất trong và ngoài ngành;
- Hoạt động huy động vốn, góp vốn, mua cổ phần;
- Đầu tư tài chính và xây dựng các dự án nhiệt điện, thủy điện, xi măng, hóa chất; các ngành sản xuất dịch vụ khác;
- Tổ chức hội chợ, triển lãm thương mại; quảng cáo trưng bày, giới thiệu hàng hóa;
- Cho thuê văn phòng làm việc, cho thuê nhà ở, cho thuê nhà phục vụ các mục đích kinh doanh (kiốt, trung tâm thương mại...);
- Kinh doanh dịch vụ khách sạn, nhà hàng;
- Kinh doanh lữ hành nội địa, lữ hành quốc tế, kinh doanh các dịch vụ du lịch khác;
- Kinh doanh hoạt động kho bãi, dịch vụ kho vận, dịch vụ kho ngoại quan;
- Sản xuất bê tông và sản phẩm khác từ xi măng, vữa;
- Sản xuất ga;
- Bảo dưỡng và sửa chữa ô tô;
- Cho thuê phương tiện vận tải thủy, bộ; cho thuê máy móc, thiết bị;
- Khai thác lọc nước phục vụ công nghiệp, sinh hoạt và các mục đích khác;
- Đầu tư, xây dựng lắp đặt, khai thác các công trình xử lý môi trường;
- Kinh doanh thiết bị về môi trường.

3- *Ngành nghề kinh doanh:* (Như mục 2 - Lĩnh vực kinh doanh)

4- *Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:*

II- Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

1- *Niên độ kế toán :*

Bắt đầu từ ngày 01/01 đến 31/12 hàng năm

2- *Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:*

Đồng Việt Nam

- Đối với ngoại tệ khác, hạch toán chuyển đổi theo tỷ giá giao dịch thực hiện

- Đối với số dư cuối kỳ đánh giá theo tỷ giá ngoại tệ giao dịch liên ngân hàng tại thời điểm 31/12

III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng:

1- *Chế độ kế toán áp dụng:*

Theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các quy định của chế độ kế toán Việt Nam được ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính, Quyết định số 2917/QĐ-HĐQT ngày 27/12/2006 của HĐQT Tập đoàn công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam về ban hành chế độ kế toán áp dụng trong Tập đoàn công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam.

2- *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:*

- Công ty Cổ phần đầu tư, thương mại và dịch vụ -TKV tuyên bố tuân thủ các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam.

- Công ty đã áp dụng 26 chuẩn mực kế toán Việt Nam được ban hành theo Quyết định 149/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam đợt 1, Quyết định 165/2002/QĐ-BTC ngày 31/12/2002 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam đợt 2, Quyết định 234/2003/QĐ-BTC ngày 31/12/2003 về việc ban hành và 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam đợt 3, Quyết định 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam đợt 4, Quyết định 100/2005/QĐ-BTC ngày 28/12/2005 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam đợt 5 của Bộ Tài chính.

- Công ty đã thực hiện theo các thông tư 89/2002/TT-BTC ngày 09/10/2002 hướng dẫn kế toán thực hiện 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam đợt 1, thông tư 105/2003/TT-BTC ngày 04/11/2003 kế toán thực hiện 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam đợt 2, thông tư 23/2005/TT-BTC ngày 30/03/2005 hướng dẫn kế toán thực hiện 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam đợt 3, thông tư 30/03/2006 hướng dẫn kế toán thực hiện 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam đợt 4, thông tư 21/2006/TT-BTC ngày 30/03/2006 hướng dẫn kế toán thực hiện 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam chính.

3- *Hình thức kế toán áp dụng:*

Hình thức kế toán trên máy vi tính

IV- Các chính sách kế toán áp dụng:

1- *Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển gồm:*

- Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền: Các khoản tiền gửi có kỳ hạn, trái phiếu, tín phiếu ngân hàng, kho bạc

- Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: Ngoại tệ khác hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực hiện, số dư cuối kỳ theo tỷ giá liên ngân hàng thời điểm 31/12

2- *Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:*

- Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho:

Xác định theo giá gốc

- Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ:

Giá trị thuần có thể thực hiện được

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:

Kê khai thường xuyên

Riêng về than, phương pháp xác định giá trị dở dang thành phẩm theo Quyết định số 2917/QĐ-HĐQT ngày 27/12/2006 của HĐQT Tập đoàn công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam.

- Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Được lập cho các vật tư, hàng hoá tồn kho mà có giá trị thuần có thể thực hiện được theo quy định của chuẩn mực kế toán số 2 - Hàng tồn kho, theo thông tư 107/2001/TT-BTC ngày 31/12/2001 của Bộ Tài chính.

3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Được trình bày theo nguyên giá hoặc giá trị được đánh giá lại theo quyết định cổ phần hoá
Nguyên giá được xác định = Giá mua (Giá trị quyết toán công trình) + Các loại thuế (Không bao gồm thuế được hoàn lại) và các chi phí khác liên quan đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.
- Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, vô hình: Theo phương pháp khấu hao đường thẳng. Tỷ lệ khấu hao hàng năm được thực hiện phù hợp theo quyết định 206/2003/QĐ-BTC ngày của Bộ Tài chính về ban hành chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ.

4- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư: Tài sản bất động sản đầu tư được ghi nhận với các điều kiện:
 - + Sẽ chắc chắn thu được lợi ích trong tương lai.
 - + Nguyên giá của tài sản bất động sản đầu tư được ghi nhận một cách đáng tin cậy.Tài sản bất động sản đầu tư gồm: Quyền sử dụng đất; nhà; một phần nhà; cơ sở hạ tầng..
- Nguyên tắc và phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư: Chủ yếu không khấu hao.

5- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết: Là số vốn đầu tư vào công ty con, công ty liên kết dưới dạng cổ phiếu được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.
- Thu nhập của Công ty được phân chia từ lợi nhuận lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư.
- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn: Là các khoản đầu tư dài hạn khác bao gồm: Các khoản đầu tư vào đơn vị khác mà Công ty nắm giữ dưới 20% quyền biểu quyết; Đầu tư trái phiếu, cho vay vốn, các khoản đầu tư khác mà thời hạn nắm giữ thu hồi trên một năm.
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn: Là chênh lệch giảm giá giữa giá thực tế mua và giá thị trường của từng loại chứng khoán hay là chênh lệch giữa chứng khoán hạch toán trên sổ sách kế toán và giá chứng khoán thực tế trên thị trường.

6- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

- Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí đi vay: Các chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó và các chi phí đi vay được vốn hoá khi đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bắt đầu phát sinh (Chi phí lãi vay đầu tư). Tạm ngừng vốn hoá khi tài sản dở dang đi vào sản xuất hoặc bán.
- Tỷ lệ vốn hoá chi phí đi vay được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ: Được xác định theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ.

7- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:

- Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí khác:
 - + Chi phí trả trước;
 - + Chi phí trả khác;
- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước;
- Phương pháp phân bổ lợi thế thương mại;

8- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

- Chi phí phải trả bao gồm giá trị các khoản chi phí đã được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ tài chính, nhưng chưa được thực chi tại thời điểm kết thúc kỳ tài chính như: Chi phí điện, nước, điện thoại, thuê kho bãi và các chi phí sản xuất chế biến than được tính theo phương án của Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam.

9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

10- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Ghi nhận và trình bày cổ phiếu mua lại: Giá thực tế mua + Các chi phí mua nếu có (Chi phí môi giới, giao dịch, lệ phí, các phí ngân hàng)
- Ghi nhận cổ tức: Căn cứ vào Nghị quyết đại hội đồng cổ đông, văn bản chấp thuận của chủ sở hữu.
- Nguyên tắc trích lập các khoản dự trữ, các quỹ từ lợi nhuận sau thuế: Căn cứ vào quy chế tài chính, các nghị quyết của đại hội đồng cổ đông, ý kiến của chủ sở hữu.

11- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu:

- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ: Được ghi nhận trên cơ sở hàng hoá dịch vụ đã giao cho khách hàng, đã phát sinh hoá đơn và được khách hàng chấp thuận thanh
- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính: Lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thông báo của ngân hàng về lãi tiền gửi.
- Các khoản tiền bản quyền, cổ tức, lợi tức được phân chia từ các công ty con, công ty liên kết, công ty liên doanh trên cơ sở thông báo của nghị quyết đại hội đồng cổ đông công ty con, công ty kết, công ty liên doanh.
- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu hợp đồng xây dựng

12- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính:

- Chi phí hoạt động tài chính của Công ty bao gồm các khoản chi phí lãi tiền vay, các khoản lỗ chênh lệch tỷ giá của các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ tài chính. Trong đó chi phí lãi tiền vay là gồm lãi vay phải trả trong kỳ của các khoản vay ngắn hạn và dài hạn của Công ty.

13- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:

- Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận căn cứ vào thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp mà Công ty được áp dụng.

14- Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái:

- Đối với hoạt động đầu tư XDCB để hình thành TSCĐ: Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh khi thanh toán các khoản mục có gốc ngoại tệ để thực hiện đầu tư và chênh lệch tỷ giá hối đoái khi đánh giá lại cuối năm sẽ được phản ánh lũy kế riêng biệt. Khi TSCĐ hoàn thành thì chênh lệch tỷ giá trong giai đoạn đầu tư được phân bổ dần vào thu nhập hoặc chi phí sản xuất kinh doanh trong thời gian tối đa 5 năm.
- Đối với chênh lệch tỷ giá hối đoái trong giai đoạn sản xuất kinh doanh: Chênh lệch tỷ giá phát sinh hoặc chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối năm được ghi nhận vào thu nhập và chi phí tài chính trong năm.

15- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác:

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán:

1- Tiền:	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tiền mặt	5.740.944.419	5.424.993.571
- Tiền gửi ngân hàng	40.931.305.395	83.406.401.761
- Tiền đang chuyển	-	-
Cộng	46.672.249.814	88.831.395.332

	<i>Cuối kỳ</i>	<i>Đầu năm</i>
2- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn:		
- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn	-	-
- Đầu tư ngắn hạn khác	500.000.000	500.000.000
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	-	-
Cộng	500.000.000	500.000.000
3- Các khoản phải thu ngắn hạn khác:	<i>Cuối kỳ</i>	<i>Đầu năm</i>
- Phải thu về cổ phần hoá	-	-
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	-	-
- Phải thu người lao động	-	-
- Dự nợ phải trả khác	30.225.767	581.682.673
- Các khoản phải thu khác	87.732.401.695	84.129.122.302
Cộng	87.762.627.462	84.710.804.975
4- Hàng tồn kho:	<i>Cuối kỳ</i>	<i>Đầu năm</i>
- Hàng mua đang đi trên đường	-	3.386.126.155
- Nguyên liệu, vật liệu	1.293.624.469	911.076.433
- Công cụ, dụng cụ	276.340.214	9.742.360
- Chi phí SXKD dở dang	18.539.813.090	20.594.686.788
- Thành phẩm	6.032.887.664	9.349.638.129
- Hàng hoá	177.339.277.543	179.096.794.311
- Hàng gửi bán	8.894.149.400	26.522.482.377
- Hàng hoá kho bảo thuế	-	-
- Hàng hoá bất động sản	-	-
Cộng giá gốc hàng tồn kho	212.376.092.380	239.870.546.553
* Giá trị ghi sổ hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo các khoản nợ phải trả:		
* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm:		
* Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:		
5- Thuế và các khoản phải thu Nhà nước:	<i>Cuối kỳ</i>	<i>Đầu năm</i>
- Các khoản thuế nộp thừa cho Nhà nước:	361.919.213	752.237.271
+ Thuế GTGT	257.564.491	190.918.609
+ Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-
+ Thuế xuất nhập khẩu	6.692.490	342.676.440
+ Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-
+ Thuế thu nhập cá nhân	48.091.589	57.623.322
+ Thuế tài nguyên	-	-
+ Thuế nhà đất và tiền thuê đất	49.570.643	161.018.900
+ Các khoản thuế khác	-	-
- Các khoản khác phải thu Nhà nước:	-	-
Cộng	361.919.213	752.237.271
6- Phải thu dài hạn nội bộ:	<i>Cuối kỳ</i>	<i>Đầu năm</i>
- Cho vay dài hạn nội bộ	-	-
- Phải thu dài hạn nội bộ khác	-	-
Cộng	-	-
7- Phải thu dài hạn khác:	<i>Cuối kỳ</i>	<i>Đầu năm</i>
- Ký quỹ, ký cược dài hạn	-	-
- Các khoản tiền nhận ủy thác	-	-
- Cho vay không có lãi	-	-
- Phải thu dài hạn khác	-	-
Cộng	-	-

8- Tăng, giảm TSCĐ hữu hình:

STT	Khoản mục	Chia theo nhóm tài sản					Tổng cộng
		Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	TSCĐ khác	
A	B	1	2	3	4	5	6
I	Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
1	Số dư đầu năm	21.897.080.274	1.195.898.884	22.835.971.827	474.441.469	-	46.403.392.454
2	Tăng trong năm	-	-	39.929.251	-	-	39.929.251
	<i>Do mua mới</i>	-	-	-	-	-	-
	<i>Do XDCB hoàn thành</i>	-	-	-	-	-	-
	<i>Tăng khác</i>	-	-	39.929.251	-	-	39.929.251
3	Giảm trong năm	-	-	939.983.510	33.253.182	-	973.236.692
	<i>Thanh lý, nhượng bán</i>	-	-	939.983.510	33.253.182	-	973.236.692
	<i>Chuyển sang BĐS đầu tư</i>	-	-	-	-	-	-
	<i>Giảm khác</i>	-	-	-	-	-	-
4	Số dư cuối kỳ	21.897.080.274	1.195.898.884	21.935.917.568	441.188.287	-	45.470.085.013
II	Giá trị hao mòn lũy kế						
1	Số dư đầu năm	10.729.087.849	408.061.459	10.387.519.000	505.568.387	-	22.030.236.695
2	Tăng trong năm	798.613.770	67.596.822	1.405.296.768	19.451.261	-	2.290.958.621
	<i>Do trích khấu hao</i>	798.613.770	67.596.822	1.405.296.768	19.451.261	-	2.290.958.621
	<i>Tăng khác</i>	-	-	-	-	-	-
3	Giảm trong năm	-	-	1.165.338.703	28.634.696	-	1.193.973.399
	<i>Thanh lý, nhượng bán</i>	-	-	844.696.066	28.634.696	-	873.330.762
	<i>Chuyển sang BĐS đầu tư</i>	-	-	-	-	-	-
	<i>Giảm khác</i>	-	-	320.642.637	-	-	320.642.637
4	Số dư cuối kỳ	11.527.701.619	475.658.281	10.627.477.065	496.384.952	-	23.127.221.917
III	Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
1	Số đầu năm	11.167.992.425	787.837.425	12.448.452.827	(31.126.918)	-	24.373.155.759
2	Số cuối kỳ	10.369.378.655	720.240.603	11.308.440.503	(55.196.665)	-	22.342.863.096

* Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay:

* Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

11.053.567.182

* Nguyên giá TSCĐ chờ thanh lý:

* Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn chưa thực hiện:

* Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:

9- Tăng, giảm TSCĐ thuê tài chính:

Stt	Khoản mục	Chia theo nhóm tài sản				Tổng cộng
		Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	TSCĐ khác	
A	B	1	2	3	4	5
I	Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính					
1	Số dư đầu năm	-	4.730.300.214	-	-	4.730.300.214
2	Tăng trong năm	-	-	-	-	-
	<i>Thuê tài chính trong năm</i>	-	-	-	-	-
	<i>Tăng khác</i>	-	-	-	-	-
3	Giảm trong năm	-	-	-	-	-
	<i>Mua lại TSCĐ thuê tài chính</i>	-	-	-	-	-
	<i>Trả lại TSCĐ thuê tài chính</i>	-	-	-	-	-
	<i>Giảm khác</i>	-	-	-	-	-
4	Số dư cuối kỳ	-	4.730.300.214	-	-	4.730.300.214
II	Giá trị hao mòn lũy kế					
1	Số dư đầu năm	-	2.956.437.660	-	-	2.956.437.660
2	Tăng trong năm	-	886.931.298	-	-	886.931.298
	<i>Do trích khấu hao</i>	-	886.931.298	-	-	886.931.298
	<i>Tăng khác</i>	-	-	-	-	-
3	Giảm trong năm	-	-	-	-	-
	<i>Mua lại TSCĐ thuê tài chính</i>	-	-	-	-	-
	<i>Trả lại TSCĐ thuê tài chính</i>	-	-	-	-	-
	<i>Giảm khác</i>	-	-	-	-	-
4	Số dư cuối kỳ	-	3.843.368.958	-	-	3.843.368.958
III	Giá trị còn lại của TSCĐ thuê tài chính					
1	Số đầu năm	-	1.773.862.554	-	-	1.773.862.554
2	Số cuối kỳ	-	886.931.256	-	-	886.931.256

* Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm:

* Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm:

* Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản:

10- Tăng, giảm TSCĐ vô hình:

STT	Khoản mục	Chia theo nhóm tài sản					Tổng cộng
		Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hoá	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	
A	B	1	2	3	4	5	6
I	Nguyên giá TSCĐ vô hình						
1	Số dư đầu năm	1.215.309.847	-	-	-	-	1.215.309.847
2	Tăng trong năm	-	-	-	-	-	-
	<i>Mua trong năm</i>	-	-	-	-	-	-
	<i>Tạo ra từ nội bộ DN</i>	-	-	-	-	-	-
	<i>Tăng do hợp nhất KD</i>	-	-	-	-	-	-
	<i>Do luân chuyển</i>	-	-	-	-	-	-
	<i>Do kiểm kê</i>	-	-	-	-	-	-
	<i>Tăng khác</i>	-	-	-	-	-	-
3	Giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
	<i>Thanh lý</i>	-	-	-	-	-	-
	<i>Nhượng bán</i>	-	-	-	-	-	-
	<i>Do điều động</i>	-	-	-	-	-	-
	<i>Do luân chuyển</i>	-	-	-	-	-	-
	<i>Chuyển thành CCDC</i>	-	-	-	-	-	-
	<i>Giảm khác</i>	-	-	-	-	-	-
4	Số dư cuối kỳ	1.215.309.847	-	-	-	-	1.215.309.847
II	Giá trị hao mòn lũy kế						
1	Số dư đầu năm	-	-	-	-	-	-
2	Tăng trong năm	-	-	-	-	-	-
	<i>Do điều động</i>	-	-	-	-	-	-

	Do trích khấu hao	-	-	-	-	-	-
	Do tính hao mòn	-	-	-	-	-	-
	Do luân chuyển	-	-	-	-	-	-
	Do kiểm kê	-	-	-	-	-	-
	Tăng khác	-	-	-	-	-	-
3	Giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
	Thanh lý	-	-	-	-	-	-
	Nhượng bán	-	-	-	-	-	-
	Do điều động	-	-	-	-	-	-
	Do luân chuyển	-	-	-	-	-	-
	Do chuyển CCDC	-	-	-	-	-	-
	Do kiểm kê	-	-	-	-	-	-
	Giảm khác	-	-	-	-	-	-
4	Số dư cuối kỳ	-	-	-	-	-	-
III	Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình						
1	Số đầu năm	1.215.309.847	-	-	-	-	1.215.309.847
2	Số cuối kỳ	1.215.309.847	-	-	-	-	1.215.309.847

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác theo yêu cầu của Chuẩn mực kế toán số 04 "TSCĐ vô hình"

11- Chi phí XDCB dở dang:

- Chi phí XDCB dở dang

Trong đó: Những công trình lớn:

+ Nhà văn phòng Láng Hạ - Thanh Xuân

Cuối kỳ

68.623.550.718

Đầu năm

67.810.820.588

56.186.979.083

56.034.579.992

12- Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong	Số cuối kỳ
NGUYÊN GIÁ BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ				
Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
Nhà	-	-	-	-
Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-	-
Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
Nhà	-	-	-	-
Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-	-
Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-
GIÁ TRỊ CÒN LẠI BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ				
Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
Nhà	-	-	-	-
Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-	-
Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác theo yêu cầu của Chuẩn mực kế toán số 05 "Bất động sản đầu tư"

13- Góp vốn liên doanh

- Đầu tư vào công ty con
- Góp vốn liên doanh
- Đầu tư cổ phiếu
- Đầu tư trái phiếu
- Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu
- Cho vay dài hạn
- Đầu tư dài hạn khác
- + Cty TNHH Năng Lượng

Cộng**Cuối kỳ****Đầu năm**

-	-
-	-
-	-
-	-
-	-
-	-
1.500.000.000	1.500.000.000
1.500.000.000	1.500.000.000
1.500.000.000	1.500.000.000

14- Chi phí trả trước dài hạn:

- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ
- Chi phí thành lập doanh nghiệp
- Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn
- Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ vô hình
- Chi phí CCDC dùng cho nhiều năm
- Chi phí trả trước dài hạn khác

Cộng**Cuối kỳ****Đầu năm**

-	-
-	-
-	-
-	-
-	-
479.320.837	-
1.105.781.437	-
1.585.102.274	-

15- Vay và nợ ngắn hạn:

- Vay ngắn hạn
- Nợ dài hạn đến hạn trả

Cộng**Cuối kỳ****Đầu năm**

72.604.064.387	80.645.651.270
802.287.597	1.531.756.599
73.406.351.984	82.177.407.869

16- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước:

- Thuế GTGT
- Thuế tiêu thụ đặc biệt
- Thuế xuất, nhập khẩu
- Thuế thu nhập doanh nghiệp
- Thuế thu nhập cá nhân
- Thuế tài nguyên
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất
- Các loại thuế khác
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác

Cộng**Cuối kỳ****Đầu năm**

1.117.123.321	1.228.025.817
-	-
-	-
185.229.970	4.850.910.439
563.623.560	488.108.115
240.927.280	240.927.280
-	-
25.381.589	25.381.589
594.897.475	594.897.475
2.727.183.195	7.428.250.715

17- Chi phí phải trả:

- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh
- Chi phí phải trả khác

Cộng**Cuối kỳ****Đầu năm**

-	-
-	-
-	-
2.774.727.880	3.981.800.675
2.774.727.880	3.981.800.675

18- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác:

- Tài sản thừa chờ giải quyết
- Kinh phí công đoàn
- Bảo hiểm xã hội
- Bảo hiểm y tế
- Phải trả về cổ phần hóa
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn
- Doanh thu chưa thực hiện
- Dư có phải thu khác

Cuối kỳ**Đầu năm**

-	-
-	1.259.808.764
-	16.618.475
-	2.425.819
-	-
-	2.071.796.132
-	-
1.855.969	42.108.349

- Các khoản phải trả, phải nộp khác	42.352.139.414	405.400.954.141
Cộng	42.353.995.383	408.793.711.680
19- Phải trả dài hạn nội bộ	<i>Cuối kỳ</i>	<i>Đầu năm</i>
- Vay dài hạn nội bộ		-
- Phải trả dài hạn nội bộ khác		-
Cộng	-	-
20- Vay và nợ dài hạn	<i>Cuối kỳ</i>	<i>Đầu năm</i>
a- Vay dài hạn:	148.246.431.973	168.093.588.536
- Vay ngân hàng	41.516.566.400	60.230.423.815
- Vay đối tượng khác (Vay Tập đoàn)	106.729.865.573	107.863.164.721
- Trái phiếu phát hành	-	-
b- Nợ dài hạn:	-	-
- Thuê tài chính	-	-
- Nợ dài hạn khác	-	-
Cộng	148.246.431.973	168.093.588.536

* Giá trị trái phiếu có thể chuyển đổi

* Thời hạn thanh toán trái phiếu

- Các khoản nợ thuê tài chính:

Thời	Năm nay			Năm trước		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả gốc nợ	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài	Trả tiền lãi thuê	Trả gốc nợ
Dưới 1 năm						
Từ 1 đến 5 năm						
Trên 5 năm						

21- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả:

a- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:	<i>Cuối kỳ</i>	<i>Đầu năm</i>
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	-	-
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng	-	-
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng	-	-
- Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước	123.848.450	77.546.514
Cộng	123.848.450	77.546.514

b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	<i>Cuối kỳ</i>	<i>Đầu năm</i>
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
- Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		

22- **Vốn chủ sở hữu:**
a- Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu:

Khoản mục	Vốn góp	Thặng dư vốn CP	CP ngân quỹ	CL đ/giá lại TS	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Vốn khác thuộc vốn chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
Số dư đầu năm trước	125.999.000.000	-	-	-	-	80.934.105	1.626.945.735	8.387.611.490		292.358.629	136.386.849.959
- Tăng vốn trong năm trước						-					-
- Lãi trong năm trước											-
- Tăng khác							150.337.999				150.337.999
- Giảm vốn trong năm trước											-
- Lỗ trong năm trước											-
- Giảm khác										180.795.745	180.795.745
Số dư cuối năm trước	125.999.000.000	-	-	-	-	80.934.105	1.777.283.734	8.387.611.490	-	111.562.884	136.356.392.213
Số dư đầu năm nay	125.999.000.000	-	-	-	-	80.934.105	1.777.283.734	8.387.611.490	-	111.562.884	136.356.392.213
- Tăng vốn trong năm nay											-
- Lãi tăng trong năm nay										697.711.503	697.711.503
- Tăng khác											-
- Giảm vốn trong năm nay											-
- Lỗ trong năm nay											-
- Giảm khác											-
Số dư cuối năm nay	125.999.000.000	-	-	-	-	80.934.105	1.777.283.734	8.387.611.490	-	809.274.387	137.054.103.716

b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu:	Cuối kỳ	Đầu năm
- Vốn góp của Nhà nước:	45.360.000.000	45.360.000.000
- Vốn góp của các đối tượng khác:	80.639.000.000	80.639.000.000
Cộng	125.999.000.000	125.999.000.000
* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm		
* Số lượng cổ phiếu quỹ:		
c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận:	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu:		
+ Vốn góp đầu năm	125.999.000.000	125.999.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	125.999.000.000	125.999.000.000
+ Vốn góp cuối năm	10.079.920.000	17.639.860.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
d- Cổ tức:		
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:	800	1.400
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu thường:	800	1.400
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:		
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:		
* Tính trên 1 cổ phiếu, mệnh giá 10.000 đ/cổ phiếu		
d- Cổ phiếu:	Cuối kỳ	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	12.599.900	12.599.900
- Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	12.599.900	12.599.900
+ Cổ phiếu phổ thông	12.599.900	12.599.900
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đã được mua lại	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	12.599.900	12.599.900
+ Cổ phiếu phổ thông	12.599.900	12.599.900
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
* Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đ/cổ phiếu		
e- Các quỹ của doanh nghiệp:	Cuối kỳ	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	1.777.283.734	1.777.283.734
- Quỹ dự phòng tài chính	8.387.611.490	8.387.611.490
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-
Cộng	10.164.895.224	10.164.895.224
* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp		
g- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể:		
23- Nguồn kinh phí:	Năm nay	Năm trước
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí c/n l'i cuối kú		
24- Tài sản thuê ngoài:		
a- Giá trị tài sản thuê ngoài	Cuối kỳ	Đầu năm
- TSCĐ thuê ngoài		
- Tài sản khác thuê ngoài		
b- Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn	Cuối kỳ	Đầu năm

- Từ 1 năm trở xuống
- Trên 1 năm đến 5 năm
- Trên 5 năm

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh

	6 tháng năm 2014	6 tháng năm 2013
25- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)		
- Doanh thu bán hàng	566.060.660.659	712.578.174.806
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	110.358.879.924	181.149.259.883
- Doanh thu hợp đồng xây dựng	36.431.767.756	-
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ	36.431.767.756	-
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính	36.431.767.756	-
Cộng	712.851.308.339	893.727.434.689
26- Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)		
- Chiết khấu thương mại	-	-
- Giảm giá hàng bán	-	-
- Hàng bán bị trả lại	-	353.570.700
- Thuế GTGT phải nộp (PP trực tiếp)	-	-
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-
- Thuế xuất khẩu	-	-
Cộng	-	353.570.700
27- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10)		
+ Doanh thu thuần trao đổi hàng hoá	602.492.428.415	712.224.604.106
+ Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	110.358.879.924	181.149.259.883
Cộng	712.851.308.339	893.373.863.989
28- Giá vốn hàng bán (Mã số 11)		
- Giá vốn của hàng hoá đã bán	574.652.063.356	671.349.319.794
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	1.056.594.668	-
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	99.678.805.128	164.181.494.179
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của bất động sản đầu tư đã bán	-	-
- Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư	-	-
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho	-	-
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường	-	-
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Cộng	675.387.463.152	835.530.813.973
29- Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	326.732.422	290.951.577
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	-
- Lãi bán ngoại tệ	-	-
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	35.243.967	3.223.672
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	3.474.266
- Lãi bán hàng trả chậm	2.236.634.818	-
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	94.794.520	27.144.496
Cộng	2.693.405.727	324.794.011

30- Chi phí tài chính (Mã số 22)	6 tháng năm 2014	6 tháng năm 2013
- Lãi tiền vay	6.987.237.582	17.306.891.328
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	-	-
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	-	-
- Lỗ bán ngoại tệ	-	-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	781.960.529	2.926.774.865
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	544.342.181	1.036.382.538
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	-	-
- Chi phí tài chính khác	37.642.065	-
Cộng	8.351.182.357	21.270.048.731
31- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)	6 tháng năm 2014	6 tháng năm 2013
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	387.697.421	280.290.092
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	123.848.450	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	511.545.871	280.290.092
32- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)	6 tháng năm 2014	6 tháng năm 2013
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		(234.101.239)
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		-
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		-
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		-
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả		-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-	(234.101.239)
33- Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	6 tháng năm 2014	6 tháng năm 2013
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	42.535.564.059	29.578.516.885
+ Nguyên vật liệu	4.225.970.858	15.980.880.176
+ Nhiên liệu, động lực	38.309.593.201	13.597.636.709
- Chi phí nhân công	23.196.334.282	28.550.317.837
+ Tiền lương	18.881.867.390	24.351.589.278
+ BHXH, BHYT, KPCĐ, KP Đảng	2.411.457.617	2.333.679.252
+ Ăn ca	1.903.009.275	1.865.049.307
- Chi phí khấu hao TSCĐ	3.177.889.919	5.249.023.955
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	67.314.911.082	105.097.346.112
- Chi phí khác bằng tiền	39.042.032.677	58.261.928.062
Cộng	175.266.732.019	226.737.132.851

VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

34- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng:

a- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính:

6 tháng năm 2014 6 tháng năm 2013

- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu:
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu:

b- Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo:

6 tháng năm 2014 6 tháng năm 2013

- Tổng giá trị mua:
- Phần giá trị mua được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền:
- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý:
- Phần giá trị tài sản và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua trong kỳ:
- Tổng giá trị thanh lý:
- Phần giá trị thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền:
- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được thanh lý:
- Phần giá trị tài sản và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được thanh lý trong kỳ:

c- Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện:

VIII- Những thông tin khác:

- 1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:
- 2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
- 3- Thông tin về các bên liên quan:
- 4- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận":
- 5- Thông tin so sánh:
- 6- Thông tin về hoạt động liên tục:
- 7- Những thông tin khác:

Hà Nội, ngày 15 tháng 8 năm 2014

Người lập biểu

Trưởng phòng kế toán

Tổng giám đốc



Nguyễn Trung Hiếu



Nguyễn Hải Phượng



Thiều Quang Thảo